

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

đã được soát xét



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	5 – 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30
Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 thay đổi lần thứ 06 ngày 01 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Nhân	Phụ trách Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017
Ông Đào Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Đỗ Đình Dược	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ông Kiều Văn Chung	Trưởng phòng Tài chính – Kế toán	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2017
Ông Cao Văn Mót	Kế toán trưởng	Nghỉ hưu ngày 01 tháng 5 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017

TM Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

Số: 206/2017/BCSX-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Vạn tài Đường sắt Sài Gòn được lập ngày 25 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc****Bùi Ngọc Vương**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Headquarters29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 / Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn**Branch in Hanoi**Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-4) 3244.40.44
Fax: (84-4) 3244.40.45 / Email: info@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234.248.291.250	346.440.549.216
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.285.887.950	184.289.428.827
1.	Tiền	111	V.01	97.285.887.950	184.289.428.827
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.660.327.719	159.456.625.739
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02	45.704.581.829	20.772.210.373
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.03	44.369.850.980	77.617.491.012
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	44.585.894.910	61.066.924.354
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		-	-
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.302.075.581	2.694.494.650
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	318.157.209	198.202.209
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.983.918.372	2.496.292.441
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		617.350.977.967	434.001.005.068
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		604.774.878.303	411.809.192.155
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.04	595.425.889.093	397.733.809.825
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.03	9.348.989.210	14.075.382.330
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		3.006.377.961	3.658.101.531
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.948.934.162	3.534.841.308
	- Nguyên giá	222		11.860.242.999	11.860.242.999
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.911.308.837)	(8.325.401.691)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	57.443.799	123.260.223
	- Nguyên giá	228		2.372.025.000	2.372.025.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.314.581.201)	(2.248.764.777)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.09	2.651.438.401	2.873.442.685
1.	Nguyên giá	231		6.650.965.152	6.650.965.152
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.999.526.751)	(3.777.522.467)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	4.120.899.094	12.058.852.655
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.120.899.094	12.058.852.655
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		2.797.384.208	3.601.416.042
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.797.384.208	3.601.416.042
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		851.599.269.217	780.441.554.284

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		342.063.519.002	274.124.906.325
I.	Nợ ngắn hạn	310		333.249.118.628	256.576.954.417
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.684.581.566	11.276.713.959
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.725.279.842	1.803.817.945
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	20.360.603.725	9.954.716.624
4.	Phải trả người lao động	314		15.526.086.378	4.907.267.925
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	17.757.777.973	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.13	3.843.730.574	3.120.320.731
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	47.175.512.818	171.170.038.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	223.175.545.752	54.344.079.233
II.	Nợ dài hạn	330		8.814.400.374	17.547.951.908
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	8.814.400.374	17.547.951.908
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		509.535.750.215	506.316.647.959
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	509.535.750.215	506.316.647.959
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	1.991.689.774
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		655.709.206	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.780.041.009	1.224.958.185
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.224.958.185	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.555.082.824	1.224.958.185
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		851.599.269.217	780.441.554.284

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh





Kiều Văn Chung

Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/02/2016 đến 30/6/2016
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	978.485.806.577	733.452.451.457
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	59.738.209.581	41.327.501.542
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		918.747.596.996	692.124.949.915
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	846.640.913.671	686.883.445.334
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.106.683.325	5.241.504.581
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	111.468.878	244.250.458
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	-	207.363.555
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	207.363.555
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	45.984.225.551	33.332.046.636
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	27.506.063.811	11.476.703.487
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.272.137.159)	(39.530.358.639)
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	11.978.398.528	5.348.352.867
12.	Chi phí khác	32	VI.07	2.732.619.770	1.163.379.754
13.	Lợi nhuận khác	40		9.245.778.758	4.184.973.113
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.973.641.599	(35.345.385.526)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.057.758.950	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.915.882.649	(35.345.385.526)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh



Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		7.973.641.599
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		873.727.854
-	Các khoản dự phòng	03		-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(111.468.878)
-	Chi phí lãi vay	06		-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		8.735.900.575
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(167.649.527.371)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		72.580.473.068
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		684.076.834
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(890.164.861)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		441.065.900
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.016.833.900)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(87.115.009.755)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		111.468.878
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		111.468.878

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(87.003.540.877)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		184.289.428.827
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		97.285.887.950

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh



Kiều Văn Chung




Đào Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 9 đơn vị thành viên là chi nhánh.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<i>Đơn vị phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 17, đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 200A, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 124, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

05 – 18 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

07. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ vận chuyển hành khách trong tương lai tại ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
01. Tiền		
- Tiền mặt	319.073.832	485.880.614
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.016.842.518	182.586.140.213
- Tiền đang chuyển	1.949.971.600	1.217.408.000
Cộng	97.285.887.950	184.289.428.827
02. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>45.704.581.829</i>	<i>20.772.210.373</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	1.717.050.000	1.717.050.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	43.987.531.829	19.055.160.373
Cộng	45.704.581.829	20.772.210.373
03. Phải thu nội bộ		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu nội bộ ngắn hạn</i>	<i>44.369.850.980</i>	<i>77.617.491.012</i>
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	1.342.784.808	3.293.193.975
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	995.239.806	3.100.004.018
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận	4.302.027.930	2.751.850.909
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	3.271.616.293	3.256.864.887
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	10.525.448.128	46.593.764.583
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	6.250.478.921	13.014.438.293
- Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	7.686.429.594	-
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	9.546.124.500	4.661.143.491
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	449.701.000	946.230.856
<i>b. Phải thu nội bộ dài hạn</i>	<i>9.348.989.210</i>	<i>14.075.382.330</i>
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	9.348.989.210	12.085.782.330
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	-	1.989.600.000
Cộng	53.718.840.190	91.692.873.342
04. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc</i>	<i>595.425.889.093</i>	<i>397.733.809.825</i>
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	554.750.389	640.242.723
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	19.454.850.526	20.861.255.404
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	1.011.554.803	1.206.484.530
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	4.295.562.271	4.582.731.163
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận	4.500.893.228	3.916.851.409
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	1.784.853.639	2.309.344.573
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	517.024.428.122	310.019.509.065
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	45.353.255.675	51.140.141.783
- Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	1.445.740.440	3.057.249.175
Cộng	595.425.889.093	397.733.809.825

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	44.585.894.910	-	61.066.924.354	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	12.817.520.692	-
- Tạm ứng	570.526.117	-	-	-
- Phải thu khác	44.015.368.793	-	48.249.403.662	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	37.528.790.659	-	41.164.364.302	-
+ Các khoản phải thu khác	6.486.578.134	-	7.085.039.360	-
Cộng	44.585.894.910	-	61.066.924.354	-

06. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.120.899.094	12.058.852.655
- Nâng cấp cải tạo 37 toa xe khách	-	9.080.000.000
- Lò xo cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	2.314.728.639
- Hệ thống xử lý nước thải	1.141.400.000	-
- Công trình khác	664.770.455	664.124.016
Cộng	4.120.899.094	12.058.852.655

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.143.127.482	401.222.590	4.442.017.271	3.873.875.656	11.860.242.999
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.143.127.482	401.222.590	4.442.017.271	3.873.875.656	11.860.242.999
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.550.254.966	333.828.464	2.341.246.835	3.100.071.426	8.325.401.691
- Khấu hao trong kỳ	58.315.332	16.174.584	315.774.510	195.642.720	585.907.146
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.608.570.298	350.003.048	2.657.021.345	3.295.714.146	8.911.308.837

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	592.872.516	67.394.126	2.100.770.436	773.804.230	3.534.841.308
2. Tại ngày cuối kỳ	534.557.184	51.219.542	1.784.995.926	578.161.510	2.948.934.162

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 3.013.093.073 đồng.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.372.025.000	2.372.025.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.372.025.000	2.372.025.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.248.764.777	2.248.764.777
- Khấu hao trong kỳ	65.816.424	65.816.424
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.314.581.201	2.314.581.201
III. Giá trị còn lại		
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	123.260.223	123.260.223
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	57.443.799	57.443.799

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà cửa	6.650.965.152	-	-	6.650.965.152
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà cửa	3.777.522.467	222.004.284	-	3.999.526.751
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Nhà cửa	2.873.442.685	-	222.004.284	2.651.438.401

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	318.157.209	198.202.209
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	318.157.209	198.202.209
b. Dài hạn	2.797.384.208	3.601.416.042
- Nhà xưởng 831 Trường Chinh	2.498.907.317	2.627.295.065
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	56.672.588	105.249.086
- Lợi thế doanh nghiệp	241.804.303	318.163.555
- Các khoản khác	-	550.708.336
Cộng	3.115.541.417	3.799.618.251

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Kỹ thuật - Dịch vụ STD&T	1.684.581.566	1.684.581.566	11.276.713.959	11.276.713.959
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	-	-	9.988.000.000	9.988.000.000
Cộng	1.684.581.566	1.684.581.566	1.288.713.959	1.288.713.959
	1.684.581.566	1.684.581.566	11.276.713.959	11.276.713.959

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Trung tâm Vận chuyển và kho vận Miền Nam	3.725.279.842	3.725.279.842	1.803.817.945	1.803.817.945
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	577.700.000	577.700.000	-	-
Cộng	3.147.579.842	3.147.579.842	1.803.817.945	1.803.817.945
	3.725.279.842	3.725.279.842	1.803.817.945	1.803.817.945

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả nội bộ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả nội bộ ngắn hạn	3.843.730.574	3.843.730.574	3.120.320.731	3.120.320.731
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	203.523.384	203.523.384	-	-
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	1.050.039.540	1.050.039.540	-	-
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	1.399.216.624	1.399.216.624	-	-
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	1.190.951.026	1.190.951.026	-	-
- Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	-	-	2.940.741.263	2.940.741.263
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	-	179.579.468	179.579.468
Cộng	3.843.730.574	3.843.730.574	3.120.320.731	3.120.320.731

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
					Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ		
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.965.247.199	16.075.996.025	13.816.003.125	-	-	4.225.240.099	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	667.931.069	-	2.117.129.691	890.164.861	-	-	559.033.761	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.828.361.372	-	-	-	1.828.361.372	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	526.686.847	682.243.847	155.557.000	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.989.469.425	70.024.642.233	62.437.781.793	-	-	15.576.329.865	-
Cộng	2.496.292.441	9.954.716.624	88.747.454.796	77.829.193.626	1.983.918.372	1.983.918.372	20.360.603.725	20.360.603.725

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	<i>17.757.777.973</i>	-
- Trích trước chi phí khác	17.757.777.973	-
Cộng	17.757.777.973	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>223.175.545.752</i>	<i>54.344.079.233</i>
- Kinh phí công đoàn	38.477.963	35.618.343
- Bảo hiểm xã hội	-	77.110.248
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	223.137.067.789	54.231.350.642
+ <i>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</i>	<i>205.965.952.321</i>	<i>43.020.035.550</i>
+ <i>Tiền thuê đất 136 Hàm Nghi</i>	-	8.097.254.880
+ <i>Bồi thường chậm tàu</i>	<i>13.695.891.000</i>	-
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>3.475.224.468</i>	<i>3.114.060.212</i>
<i>b. Dài hạn</i>	<i>8.814.400.374</i>	<i>17.547.951.908</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.343.000.000	1.793.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.471.400.374	15.754.951.908
+ <i>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</i>	<i>7.471.400.374</i>	<i>15.754.951.908</i>
Cộng	231.989.946.126	71.892.031.141

17. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>47.175.512.818</i>	<i>171.170.038.000</i>
- Doanh thu cho thuê	818.181.818	-
- Doanh thu bán vé chưa thực hiện vận chuyển	46.357.331.000	171.170.038.000
Cộng	47.175.512.818	171.170.038.000

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000	1.991.689.774	-	-	505.091.689.774
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.224.958.185	1.224.958.185
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	503.100.000.000	1.991.689.774	-	1.224.958.185	506.316.647.959
Số dư đầu năm nay					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.915.882.649	4.915.882.649
Tăng khác	-	-	-	863.190.693	863.190.693
Phân phối lợi nhuận kỳ này (*)	-	-	655.709.206	(1.223.990.518)	(568.281.312)
Giảm khác	-	(1.991.689.774)	-	-	(1.991.689.774)
Số dư cuối kỳ này	503.100.000.000	-	655.709.206	5.780.041.009	509.535.750.215

(*) Trong kỳ, Công ty tạm trích các quỹ từ lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2017, cụ thể như sau:

Số tiền

VND

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành

Tổng phân phối lợi nhuận**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Tỷ lệ		Số đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	%	VND	%	VND	%		
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	78	394.647.080.000	78				
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	22	108.452.920.000	22				
Cộng	503.100.000.000	100	503.100.000.000	100				

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/02/2016 đến 30/6/2016</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	503.100.000.000	503.100.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.310.000	50.310.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	655.709.206	-
Cộng	655.709.206	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/02/2016 đến 30/6/2016</u>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	978.485.806.577	733.452.451.457
Cộng	978.485.806.577	733.452.451.457

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan	
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	114.804.589.001
+ Đại lý bán vé	36.501.123.587
+ Sản phẩm tác nghiệp	2.406.297.414
+ Hoa hồng đại lý	76.498.735.320

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/02/2016 đến 30/6/2016</u>
- Hàng bán bị trả lại	59.738.209.581	41.327.501.542
Cộng	59.738.209.581	41.327.501.542

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/02/2016 đến 30/6/2016
03. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	846.640.913.671	686.883.445.334
Cộng	846.640.913.671	686.883.445.334
04. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	111.468.878	244.250.458
Cộng	111.468.878	244.250.458
05. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	-	207.363.555
Cộng	-	207.363.555
06. Thu nhập khác		
- Lợi nhuận từ các chi nhánh	2.283.921.232	1.290.300.477
- Phí trả vé	9.448.995.000	2.894.179.000
- Các khoản khác	245.482.296	1.163.873.390
Cộng	11.978.398.528	5.348.352.867
07. Chi phí khác		
- Phạt và truy thu thuế	2.609.906.858	-
- Các khoản khác	122.712.912	1.163.379.754
Cộng	2.732.619.770	1.163.379.754
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/02/2016 đến 30/6/2016	
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	27.506.063.811	11.476.703.487
- Chi phí nhân viên quản lý	5.749.781.788	3.971.597.469
- Chi phí vật liệu quản lý	374.356.101	408.346.139
- Chi phí đồ dùng văn phòng	48.576.498	40.480.416
- Chi phí khấu hao TSCĐ	651.723.570	717.453.633
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	877.178.225
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.094.156.699	2.799.825.329
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.584.469.155	2.661.822.276
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	45.984.225.551	33.332.046.636
- Chi phí nhân viên	22.459.732.019	16.995.171.433
- Chi phí vật liệu, bao bì	5.628.129.339	3.995.525.522
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.604.807.744	1.927.168.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.710.610.355	6.631.945.214
- Các khoản chi phí bán hàng khác	6.580.946.094	3.782.235.472
Cộng	73.490.289.362	44.808.750.123

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/02/2016 đến 30/6/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	2.117.129.691	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	940.629.259	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.057.758.950	-

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.973.641.599
Các khoản điều chỉnh tăng	2.612.006.858
Thuế truy thu	2.609.906.858
Phạt hành chính	2.100.000
Thu nhập tính thuế TNDN	10.585.648.457
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.117.129.691

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/02/2016 đến 30/6/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.686.170.529	72.210.931.304
- Chi phí nhân công	136.256.319.422	130.536.832.953
- Chi phí khấu hao tài sản cố định tại Văn phòng	873.727.854	717.453.633
- Chi phí khấu hao tài sản cố định tại các chi nhánh	40.900.131.476	41.920.257.136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	526.824.327.376	410.912.109.972
- Chi phí khác bằng tiền	115.590.526.376	75.394.610.459
Cộng	920.131.203.033	731.692.195.457

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Tiền lương, thưởng	2.215.930.717
Cộng	2.215.930.717

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Toa xe Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Các Công ty khác thuộc Tổng Công ty	Công ty thuộc Tổng Công ty

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Văn phòng Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 01/01/2017	
	đến 30/6/2017	
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn		
Mua hàng hóa		1.200.000.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Thuê phần mềm bán vé		4.977.296.411
Phí điều hành giao thông		427.185.790.000
Bồi thường chậm tàu		3.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Sản phẩm tác nghiệp		42.906.143.225
Hoa hồng đại lý		2.333.896.775
Phí dịch vụ		1.409.686.800
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh		
Phải thu ngắn hạn khác	105.751.585	105.751.585
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải		
Phải thu ngắn hạn khác	385.878.623	385.878.623
Công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương		
Phải thu ngắn hạn khác	22.000	16.532.440
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Phải thu ngắn hạn khác	37.528.790.659	41.164.364.302
Cộng nợ phải thu	38.020.442.867	41.672.526.950
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Phải trả ngắn hạn khác	205.965.952.321	43.020.035.550
Phải trả dài hạn khác	7.471.400.374	15.754.951.908
Cộng nợ phải trả	213.437.352.695	58.774.987.458

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực vận tải;
- Lĩnh vực dịch vụ khác;

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Văn phòng Công ty như sau:

Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Đơn vị tính: VND		
	Vận tải	Dịch vụ khác	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	913.201.373.568	5.657.692.306	918.859.065.874
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	915.055.013.675	5.076.189.358	920.131.203.033
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(1.853.640.107)	581.502.948	(1.272.137.159)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	868.348.048	5.379.806	873.727.854
Số dư cuối kỳ			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	749.668.846.352	4.644.534.915	754.313.381.267
- Tài sản không phân bổ			97.285.887.950
Tổng tài sản	749.668.846.352	4.644.534.915	851.599.269.217
- Nợ phải trả bộ phận	339.957.330.783	2.106.188.219	342.063.519.002
- Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	339.957.330.783	2.106.188.219	342.063.519.002

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.285.887.950	-	184.289.428.827	-	97.285.887.950	184.289.428.827
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.385.219.773	-	125.866.894.674	-	88.385.219.773	125.866.894.674
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	185.671.107.723	-	310.156.323.501	-	185.671.107.723	310.156.323.501
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý			
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	1.684.581.566	11.276.713.959	1.684.581.566	11.276.713.959		
Vay và nợ	-	-	-	-		
Chi phí phải trả	17.757.777.973	-	17.757.777.973	-		
Các khoản phải trả khác	230.608.468.163	69.986.302.550	230.608.468.163	69.986.302.550		
Cộng	250.050.827.702	81.263.016.509	250.050.827.702	81.263.016.509		

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Văn phòng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Văn phòng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	1.684.581.566	-	-	1.684.581.566
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	17.757.777.973	-	-	17.757.777.973
Các khoản phải trả khác	223.137.067.789	7.471.400.374	-	230.608.468.163
Cộng	242.579.427.328	7.471.400.374	-	250.050.827.702
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	11.276.713.959	-	-	11.276.713.959
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	54.231.350.642	15.754.951.908	-	69.986.302.550
Cộng	65.508.064.601	15.754.951.908	-	81.263.016.509

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được soát xét bởi 1 tổ chức kiểm toán độc lập.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn

Phụ lục

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Vận tải	Dịch vụ khác	Tổng cộng
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	972.939.583.149	5.546.223.428	978.485.806.577
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	59.738.209.581	-	59.738.209.581
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	913.201.373.568	5.546.223.428	918.747.596.996
4.	Giá vốn hàng bán	841.564.724.313	5.076.189.358	846.640.913.671
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.636.649.255	470.034.070	72.106.683.325
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	-	111.468.878	111.468.878
7.	Chi phí tài chính	-	-	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-	-
8.	Chi phí bán hàng	45.984.225.551	-	45.984.225.551
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.506.063.811	-	27.506.063.811
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.853.640.107)	581.502.948	(1.272.137.159)
11.	Thu nhập khác	9.619.763.400	2.358.635.128	11.978.398.528
12.	Chi phí khác	2.658.552.313	74.067.457	2.732.619.770
13.	Lợi nhuận khác	6.961.211.087	2.284.567.671	9.245.778.758
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.107.570.980	2.866.070.619	7.973.641.599
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.484.544.827	573.214.123	3.057.758.950
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.623.026.153	2.292.856.496	4.915.882.649

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh





Kiều Văn Chung

Đào Anh Tuấn